

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 03 năm 2025, 22/06/2025)
(Ban hành theo Quyết định số /MYH25/VHU/QĐ ngày tháng năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.03.001		Phạm Huỳnh Khả	Ái	20/09/2000	Cà Mau	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	Rớt	Vắng
2	VHU.TAB1.03.002		Trương	An	17/11/1982	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.4	10.0	4.0	25.4	6.4	Đậu	
3	VHU.TAB1.03.003		Phan Thị Kim	Chi	31/12/1976	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	10	6	30.6	7.7	Đậu	
4	VHU.TAB1.03.004		Dương Kim	Cường	04/08/1990	Hà Tĩnh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
5	VHU.TAB1.03.005		Huỳnh Quang	Đức	01/10/1991	Đắk Lắk	5	6	9.4	8	28.4	7.1	Đậu	
6	VHU.TAB1.03.006		Thạch	Hoàng	31/05/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	6	8	10	8	32.0	8.0	Đậu	
7	VHU.TAB1.03.007		Nguyễn Khoa	Huân	15/08/1993	Phú Yên	7.5	6.4	10	3.5	27.4	6.9	Đậu	
8	VHU.TAB1.03.008		Nguyễn Mạnh	Hùng	10/05/1987	Bình Dương	6	8.4	10	6.5	30.9	7.7	Đậu	
9	VHU.TAB1.03.009		Vũ Thị Ngọc	Hương	25/06/1979	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8	10	5.5	30.0	7.5	Đậu	
10	VHU.TAB1.03.010		Nguyễn Đỗ	Huy	10/08/1991	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.5	7.2	10	7.5	31.2	7.8	Đậu	
11	VHU.TAB1.03.011		Triệu Quang	Khải	08/04/1987	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
12	VHU.TAB1.03.012		Lê Phong	Lam	12/12/1979	Thanh Hóa	6	4.4	8.3	4	22.7	5.7	Đậu	
13	VHU.TAB1.03.013		Đỗ Thị Hoàng	Lan	03/04/1977	Tiền Giang	7	6.4	8.6	7.5	29.5	7.4	Đậu	
14	VHU.TAB1.03.014		Hùng Vĩ	Lân	13/08/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
15	VHU.TAB1.03.015		Tạ Thị Phương	Loan	25/01/1986	Hưng Yên	5	5.2	9.7	4	23.9	6.0	Đậu	
16	VHU.TAB1.03.016		Lê Văn	Lộc	18/03/1990	Lâm Đồng	7	7.2	10	8	32.2	8.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
17	VHU.TAB1.03.017		Trần Anh Hoàng	Long	01/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	10	4.5	28.3	7.1	Đậu	
18	VHU.TAB1.03.018		Đỗ Thị Bích	Ngọc	19/08/1987	Nam Định	7	6	10	8.5	31.5	7.9	Đậu	
19	VHU.TAB1.03.019		Nguyễn Thùy	Nhi	24/04/1982	Sóc Trăng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
20	VHU.TAB1.03.020		Đặng Mộng	Như	03/03/1983	Vĩnh Long	7	7.2	9.7	7.5	31.4	7.9	Đậu	
21	VHU.TAB1.03.021		Nguyễn Hoàng Vũ	Phát	25/09/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	10	8	32.6	8.2	Đậu	
22	VHU.TAB1.03.022		Nguyễn Văn	Phong	29/09/1982	Bình Dương	7	7.6	9.7	5	29.3	7.3	Đậu	
23	VHU.TAB1.03.023		Hồ Kim	Phụng	16/02/1991	Bình Định	7	7.6	9.7	9.5	33.8	8.5	Đậu	
24	VHU.TAB1.03.024		Lê Công	Phụng	12/09/1979	Bình Định	5	7.6	10	8.5	31.1	7.8	Đậu	
25	VHU.TAB1.03.025		Phan Nguyễn Hoàng	Son	10/05/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	10	8.5	32.6	8.2	Đậu	
26	VHU.TAB1.03.026		Lữ Ngọc	Tạo	28/11/1988	Bến Tre	6	8.4	10	6	30.4	7.6	Đậu	
27	VHU.TAB1.03.027		Lê Thị	Thảo	15/06/1997	Quảng Ngãi	8	4	7.1	5	24.1	6.0	Đậu	
28	VHU.TAB1.03.028		Trương Thị Thu	Thảo	29/12/1983	Bình Thuận	6	8	9.7	6	29.7	7.4	Đậu	
29	VHU.TAB1.03.029		Phạm Thị Thanh	Thảo	06/02/1984	Ninh Bình	6	8	9.7	7	30.7	7.7	Đậu	
30	VHU.TAB1.03.030		Đặng Văn	Thiệu	11/11/1990	Đồng Nai	5	7.6	10	8.5	31.1	7.8	Đậu	
31	VHU.TAB1.03.031		Trịnh Duy	Thịnh	29/07/1988	Ninh Bình	5	6.4	10	5	26.4	6.6	Đậu	
32	VHU.TAB1.03.032		Trần Đức	Thuận	17/02/1975	Bình Định	6.5	8	9.4	9	32.9	8.2	Đậu	
33	VHU.TAB1.03.033		Lê Thị Mai	Thủy	10/07/1987	Phú Yên	5	6.4	9.7	5.5	26.6	6.7	Đậu	
34	VHU.TAB1.03.034		Nguyễn Thị Hoàng	Trang	27/11/1983	Đồng Nai	7	7.2	10	4.5	28.7	7.2	Đậu	
35	VHU.TAB1.03.035		Nguyễn Thuyết	Triệu	08/05/1981	Bình Định	7	8.4	9.1	5	29.5	7.4	Đậu	
36	VHU.TAB1.03.036		Trà Thị Thủy	Trình	08/11/1983	Đồng Nai	7	8.4	9.7	6	31.1	7.8	Đậu	
37	VHU.TAB1.03.037		Vô Khắc	Trung	10/03/1990	Gia Lai	7	7.6	8.6	8.5	31.7	7.9	Đậu	
38	VHU.TAB1.03.038		Nguyễn Vũ Minh	Tuấn	23/10/1984	Thành phố Hồ Chí Minh	6	7.6	10	8.5	32.1	8.0	Đậu	
39	VHU.TAB1.03.039		Trần Minh	Tùng	20/03/1988	Quảng Ngãi	6	8	10	4	28.0	7.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
40	VHU.TAB1.03.040		Nguyễn Quốc	Việt	23/04/1993	Lâm Đồng	5	7.2	10	4	26.2	6.6	Đậu	
41	VHU.TAB1.03.041		Văn Đức	Vũ	01/12/1990	Bình Thuận	6	7.2	9.7	7	29.9	7.5	Đậu	
42	VHU.TAB1.03.042		Hoàng Tuấn	Vũ	08/09/1993	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
43	VHU.TAB1.03.043		Nguyễn Thị Cẩm	Xuân	06/06/1979	Vĩnh Long	5	6.4	10	8	29.4	7.4	Đậu	
44	VHU.TAB1.03.044		Trần Hoàng	Yến	01/01/1980	Tiền Giang	5	7.6	9.4	9.5	31.5	7.9	Đậu	
45	VHU.TAB1.03.045	221A050652	Lê Đỗ Phúc	An	18/10/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	7.2	10	7	30.2	7.6	Đậu	
46	VHU.TAB1.03.046	211A031065	Trương Thị Thuý	An	22/10/2003	Phú Yên	6	7.6	9.1	6.5	29.2	7.3	Đậu	
47	VHU.TAB1.03.047	211A360008	Võ Văn	An	02/02/2003	Khánh Hòa	7	5.6	8.9	5	26.5	6.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0 ; Nghe: 5.6
48	VHU.TAB1.03.048	171A030446	Đặng Thiên	Ân	07/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.6	7.7	3.5	24.3	6.1	Đậu	
49	VHU.TAB1.03.049	201A190001	Ngô Lê Hồng	Ân	20/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8	9.4	9.5	33.9	8.5	Đậu	
50	VHU.TAB1.03.050	221A370622	Đỗ Hoàng	Anh	26/10/2004	Lâm Đồng	7.5	6.8	9.4	8	31.7	7.9	Đậu	
51	VHU.TAB1.03.051	221A370623	Đỗ Ngọc	Anh	26/10/2004	Lâm Đồng	3.5	5.6	9.4	8	26.5	6.6	Đậu	
52	VHU.TAB1.03.052	201A190005	Đoàn Phi	Anh	24/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8	8.3	9	31.8	8.0	Đậu	
53	VHU.TAB1.03.053	211A030630	Hồ Thị Kim	Anh	16/02/2003	Kiên Giang	7.5	6	4.9	1	19.4	4.9	Rớt	
54	VHU.TAB1.03.054	211A030499	Hồ Thị Loan	Anh	18/06/2003	Kiên Giang	8	6	5.4	0	19.4	4.9	Rớt	
55	VHU.TAB1.03.055	201A210039	Lê Trần Tuấn	Anh	30/01/2002	Long An	5.5	6	6	5	22.5	5.6	Đậu	
56	VHU.TAB1.03.056	221A030546	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/02/2004	An Giang	6	3.2	6	0	15.2	3.8	Rớt	
57	VHU.TAB1.03.057	221A030711	Phan Phương	Anh	08/11/2003	Đồng Nai	5	8.8	9.4	8	31.2	7.8	Đậu	
58	VHU.TAB1.03.058	211A100114	Nguyễn Trần Quỳnh	Ánh	26/09/2003	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
59	VHU.TAB1.03.059	211A010233	Nguyễn Hoàng	Bắc	03/04/2003	Bình Định	7	8	7.7	3.5	26.2	6.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
60	VHU.TAB1.03.060	211A140193	Nguyễn Hà Khánh	Băng	03/11/2003	Long An	5.5	4.8	8	6.5	24.8	6.2	Đậu	
61	VHU.TAB1.03.061	211A270010	Nguyễn Thuý	Băng	29/03/2003	Bạc Liêu	6	5.6	8.6	3	23.2	5.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
62	VHU.TAB1.03.062	221A210046	Nguyễn Khắc	Bảo	24/01/2004	Kon Tum	6.5	4.4	8.3	5	24.2	6.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
63	VHU.TAB1.03.063	191A010062	Nguyễn Thế	Bảo	09/07/2001	Long An	5	5.6	8.3	8	26.9	6.7	Đậu	
64	VHU.TAB1.03.064	211A030751	Trần Gia	Bảo	24/04/2003	Tiền Giang	6.5	8	8.3	4.5	27.3	6.8	Đậu	
65	VHU.TAB1.03.065	211A080258	Bùi Thị Ngọc	Bích	09/06/2003	Tiền Giang	5.5	7.2	8	8	28.7	7.2	Đậu	
66	VHU.TAB1.03.066	171A070131	Lê Khắc	Bình	05/09/1997	Bình Dương	7.5	5.2	8.9	5	26.6	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
67	VHU.TAB1.03.067	201A070043	Lê Mộng	Bình	07/11/2002	Đồng Tháp	7	8	8.9	7.5	31.4	7.9	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
68	VHU.TAB1.03.068	211A031046	Lê Thị Ngọc	Châm	17/12/2003	Tiền Giang	6	5.6	7.4	8	27.0	6.8	Đậu	
69	VHU.TAB1.03.069	211A031324	Mai Ngọc Minh	Châu	01/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.4	8.6	7	27.0	6.8	Đậu	
70	VHU.TAB1.03.070	191A070043	Nguyễn Hoàng Minh	Châu	18/04/2001	Phú Yên	5.5	6	9.4	5.5	26.4	6.6	Đậu	
71	VHU.TAB1.03.071	201A070042	Nguyễn Thành	Châu	03/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8	9.4	6.5	30.4	7.6	Đậu	
72	VHU.TAB1.03.072	211A030396	Đoàn Thị Kim	Chi	04/03/2003	Bình Thuận	6.5	8	9.7	7	31.2	7.8	Đậu	
73	VHU.TAB1.03.073	221A370012	Tạ Thị Linh	Chi	01/02/2004	Quảng Ngãi	6	6.8	8	8.5	29.3	7.3	Đậu	
74	VHU.TAB1.03.074	191A160097	Nguyễn Vũ	Chiến	05/08/2001	Gia Lai	5.5	Vắng	Vắng	Vắng	5.5	1.4	Rớt	
75	VHU.TAB1.03.075	211A031207	Nguyễn Đăng	Chương	04/04/2003	Ninh Thuận	7.5	8	9.1	3	27.6	6.9	Đậu	
76	VHU.TAB1.03.076	211A030092	Huỳnh Phi	Cường	05/02/2003	Đồng Nai	7	7.6	10	8	32.6	8.2	Đậu	
77	VHU.TAB1.03.077	211A070149	Tô Chí	Cường	04/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.2	8.9	6.5	28.1	7.0	Đậu	
78	VHU.TAB1.03.078	211A070056	Bùi Thị Khánh	Đan	10/04/2003	Nghệ An	6	7.2	9.1	8	30.3	7.6	Đậu	
79	VHU.TAB1.03.079	201A080081	Nguyễn Thanh	Đan	20/08/2001	Phú Yên	5	7.2	9.7	5	26.9	6.7	Đậu	
80	VHU.TAB1.03.080	211A030022	Huỳnh Thị Ngọc	Dâng	14/06/2003	Khánh Hòa	4.5	8	10	7.5	30.0	7.5	Đậu	
81	VHU.TAB1.03.081	211A080136	Nguyễn Đình Hải	Đăng	16/11/2003	Kiên Giang	7	7.6	9.1	7	30.7	7.7	Đậu	
82	VHU.TAB1.03.082	211A031440	Nguyễn Thụy Như	Đăng	31/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	8	9.7	8.5	34.2	8.6	Đậu	
83	VHU.TAB1.03.083	211A031302	Nguyễn Trương Hồng	Đào	23/02/2003	Đồng Tháp	7	8	10	7	32.0	8.0	Đậu	
84	VHU.TAB1.03.084	211A230142	Trần Kiều	Diễm	30/05/2003	Cà Mau	6	6.4	9.7	2	24.1	6.0	Rớt	
85	VHU.TAB1.03.085	211A080095	Nguyễn Thị Thu	Diện	16/06/2003	Quảng Bình	5	7.2	8.9	5	26.1	6.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
86	VHU.TAB1.03.086	211A080243	Huỳnh Thị Xuân	Diệu	10/12/2003	Bình Thuận	5	5.6	8.9	9.5	29.0	7.3	Đậu	
87	VHU.TAB1.03.087	211A030096	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	20/08/2003	Khánh Hòa	5	8.4	9.7	7	30.1	7.5	Đậu	
88	VHU.TAB1.03.088	211A010095	Trần Thị Xuân	Diệu	16/02/2003	Quảng Ngãi	6.5	7.2	8	6	27.7	6.9	Đậu	
89	VHU.TAB1.03.089	211A050251	Nguyễn Triệu	Đông	17/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	9.7	5.5	29.8	7.5	Đậu	
90	VHU.TAB1.03.090	221A310203	Chu Minh	Đức	20/05/2004	Gia Lai	7	5.2	9.7	6	27.9	7.0	Đậu	
91	VHU.TAB1.03.091	211A290056	Nguyễn Đình	Đức	26/10/2003	Lâm Đồng	7	4	8.6	5	24.6	6.2	Đậu	
92	VHU.TAB1.03.092	211A040167	Trương Thị Ngọc	Dung	18/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6	8	4	25.5	6.4	Đậu	
93	VHU.TAB1.03.093	201A010080	Nguyễn Mạnh	Dũng	05/04/2002	Ninh Thuận	8	5.2	9.1	5	27.3	6.8	Đậu	
94	VHU.TAB1.03.094	211A031072	Bùi Thị Thuỳ	Dương	12/01/2003	Bến Tre	8	8.4	10	8.5	34.9	8.7	Đậu	
95	VHU.TAB1.03.095	211A030215	Nguyễn Thị Thảo	Dương	02/07/2003	An Giang	7	8.4	9.7	7.5	32.6	8.2	Đậu	
96	VHU.TAB1.03.096	191A050034	Phạm Ngọc Ánh	Dương	29/03/2001	Đắk Lắk	5	5.2	6.6	0.5	17.3	4.3	Rớt	
97	VHU.TAB1.03.097	201A080292	Huỳnh Triệu	Duy	06/12/2002	Cà Mau	5	4.4	6.3	0.5	16.2	4.1	Rớt	
98	VHU.TAB1.03.098	201A080305	Lâm Khánh	Duy	04/11/2002	Bạc Liêu	6	6.4	7.4	0.5	20.3	5.1	Rớt	
99	VHU.TAB1.03.099	221A010549	Lê Khánh	Duy	05/07/2004	Tiền Giang	7.5	8.4	8	4	27.9	7.0	Đậu	
100	VHU.TAB1.03.100	221A030773	Nguyễn Ba	Duy	18/01/2004	Hà Tĩnh	7	7.2	9.1	5	28.3	7.1	Đậu	
101	VHU.TAB1.03.101	211A210201	Nguyễn Quốc	Duy	26/04/2001	Tây Ninh	7.5	8	9.7	4.5	29.7	7.4	Đậu	
102	VHU.TAB1.03.102	211A230192	Nguyễn Đặng Thuỳ	Duyên	09/02/2003	Phú Yên	5	8	10	8	31.0	7.8	Đậu	
103	VHU.TAB1.03.103	221A371057	Trần Thị Tuyết	Duyên	20/08/2003	Bình Định	7.5	7.6	10	7.5	32.6	8.2	Đậu	
104	VHU.TAB1.03.104	211A310071	Phạm Thị	Gấm	15/11/2003	Đồng Tháp	7.5	7.2	10	8.5	33.2	8.3	Đậu	
105	VHU.TAB1.03.105	211A030605	Phạm Trường	Giang	17/06/2003	Bến Tre	5	5.6	8.9	5.5	25.0	6.3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6
106	VHU.TAB1.03.106	231A100113	Đoàn Thái	Hà	12/12/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9	9.2	9.1	6.5	33.8	8.5	Đậu	
107	VHU.TAB1.03.107	191A030320	Trần Thị Thu	Hà	28/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4	6	3.5	21.0	5.3	Đậu	
108	VHU.TAB1.03.108	211A030590	Hoàng Viết	Hải	08/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	8.3	3	23.9	6.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
109	VHU.TAB1.03.109	211A210020	Châu Gia	Hân	02/03/2003	Khánh Hòa	5	5.2	8.6	7	25.8	6.5	Đậu	
110	VHU.TAB1.03.110	201A230110	Mai Trịnh Gia	Hân	05/12/2002	Bình Thuận	5	5.2	8.6	5	23.8	6.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
111	VHU.TAB1.03.111	211A031104	Nguyễn Bảo	Hân	23/07/2003	Thừa Thiên Huế	6.5	5.6	7.4	5.5	25.0	6.3	Đậu	
112	VHU.TAB1.03.112	221A370143	Nguyễn Hồng	Hân	02/11/2004	Tây Ninh	7.8	4	6.6	4.5	22.9	5.7	Đậu	
113	VHU.TAB1.03.113	221A310067	Nguyễn Ngọc	Hân	19/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8	8.8	9.4	8	34.2	8.6	Đậu	
114	VHU.TAB1.03.114	221A050299	Võ Thị Ngọc	Hân	01/08/2004	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
115	VHU.TAB1.03.115	211A030382	Huỳnh Kim	Hằng	05/12/2003	Bến Tre	6.3	5.6	5.7	3	20.6	5.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6 ; Đọc: 5.7
116	VHU.TAB1.03.116	211A170402	Trương Khánh	Hằng	15/01/2003	Khánh Hòa	7	6.8	6.9	6.5	27.2	6.8	Đậu	
117	VHU.TAB1.03.117	211A320061	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	26/04/2003	Tiền Giang	7.5	8.8	6.9	5	28.2	7.1	Đậu	
118	VHU.TAB1.03.118	211A320067	Đinh Thị Như	Hảo	17/08/2003	Kiên Giang	5	6.4	8.3	4	23.7	5.9	Đậu	
119	VHU.TAB1.03.119	201A050145	Nguyễn Thị Tổ	Hảo	07/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	7.6	8.6	6.5	29.0	7.3	Đậu	
120	VHU.TAB1.03.120	201A160190	Phan Quang	Hiền	29/03/1999	Lâm Đồng	7.5	7.6	9.4	5.5	30.0	7.5	Đậu	
121	VHU.TAB1.03.121	246A030033	Hồ Trần Trọng	Hiếu	11/05/1994	Bến Tre	7	5.6	9.4	1	23.0	5.8	Rớt	
122	VHU.TAB1.03.122	211A080123	Văn Huỳnh	Hoa	23/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.4	7.4	7.5	27.8	7.0	Đậu	
123	VHU.TAB1.03.123		Kim Phước	Hòa	25/07/1998	Vĩnh Long	7.5	7.6	10	4	29.1	7.3	Đậu	
124	VHU.TAB1.03.124	201A070074	Văn Tịnh	Hoài	15/04/2002	Cần Thơ	7.8	6.8	9.4	6.5	30.5	7.6	Đậu	
125	VHU.TAB1.03.125	211A030783	Ngô Vĩnh Tuấn	Hoàng	07/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	9.4	7.5	31.5	7.9	Đậu	
126	VHU.TAB1.03.126	181A170044	Nguyễn Thị Xuân	Hương	23/01/2000	Tiền Giang	Vắng	3.6	4.6	4	12.2	3.1	Rớt	
127	VHU.TAB1.03.127	211A030558	Trần Nguyễn Quỳnh	Hương	28/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.4	6.3	8.5	28.0	7.0	Đậu	
128	VHU.TAB1.03.128	201A110026	Trần Thị Lan	Hương	06/04/2002	Hà Nội	6.8	4.8	7.4	7.5	26.5	6.6	Đậu	
129	VHU.TAB1.03.129	201A030791	Đặng Thị Thu	Hường	16/01/2002	Lâm Đồng	7.3	3.2	7.7	5.5	23.7	5.9	Đậu	
130	VHU.TAB1.03.130	191A030216	Bùi Gia	Huy	12/06/2001	Hải Dương	Vắng	4	4.3	2	10.3	2.6	Rớt	
131	VHU.TAB1.03.131	211A050031	Nguyễn Hoàng	Huy	09/05/2003	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
132	VHU.TAB1.03.132	211A030313	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Huy	28/03/2003	Đồng Nai	6.8	8	10	8	32.8	8.2	Đậu	
133	VHU.TAB1.03.133	211A010335	Nguyễn Quốc	Huy	12/08/2003	Bình Dương	7	6	7.4	6	26.4	6.6	Đậu	
134	VHU.TAB1.03.134	211A010256	Phạm Quốc	Huy	30/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6.4	6	6	24.4	6.1	Đậu	
135	VHU.TAB1.03.135	201A050125	Thái Hiền	Huy	23/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
136	VHU.TAB1.03.136	201A030277	Trần Văn	Huy	18/07/2002	Hà Tĩnh	5	5.6	4.9	6	21.5	5.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
137	VHU.TAB1.03.137	211A160180	Phạm Ngọc	Huyền	06/06/2003	Đồng Nai	6.8	7.2	9.4	6	29.4	7.4	Đậu	
138	VHU.TAB1.03.138	211A030681	Vũ Thị Ngọc	Huyền	03/05/2003	Thanh Hóa	6.8	5.6	6.9	3.5	22.8	5.7	Đậu	
139	VHU.TAB1.03.139	221A040611	Võ Thị	Khái	26/11/2004	Phú Yên	6.8	8	9.7	6.5	31.0	7.8	Đậu	
140	VHU.TAB1.03.140	211A070120	Nguyễn Trí	Khang	24/11/2003	Kiên Giang	8	7.6	9.7	7	32.3	8.1	Đậu	
141	VHU.TAB1.03.141	201A070064	Trần Vĩ	Khang	16/06/2002	Đồng Tháp	7.3	6.8	9.7	7.5	31.3	7.8	Đậu	
142	VHU.TAB1.03.142	221A040103	Nguyễn Duy	Khánh	23/01/2004	Tiền Giang	7	6.8	9.7	7.5	31.0	7.8	Đậu	
143	VHU.TAB1.03.143	211A080206	Phạm Duy	Khánh	07/12/2003	Bạc Liêu	8	6.8	8.9	7	30.7	7.7	Đậu	
144	VHU.TAB1.03.144	211A030456	Tổng Duy	Khánh	22/12/2003	An Giang	7	6.4	9.4	5	27.8	7.0	Đậu	
145	VHU.TAB1.03.145	211A210042	Trần Đặng Duy	Khánh	29/10/2003	An Giang	7.8	4.8	7.7	8	28.3	7.1	Đậu	
146	VHU.TAB1.03.146	191A080176	Nguyễn Đăng	Khoa	09/09/2001	Kiên Giang	8	4.8	8.6	8	29.4	7.4	Đậu	
147	VHU.TAB1.03.147	201A070067	Phan Duy	Khoa	18/09/2002	Đồng Nai	7	5.6	7.7	4.5	24.8	6.2	Đậu	
148	VHU.TAB1.03.148	211A030190	Võ Đăng	Khoa	01/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	9.1	6.5	29.8	7.5	Đậu	
149	VHU.TAB1.03.149	221A031051	Huỳnh Thị Thúy	Kiều	30/06/2004	Bình Định	7.8	8	9.4	5	30.2	7.6	Đậu	
150	VHU.TAB1.03.150	211A320006	Nguyễn Ngọc	Kim	08/01/2003	Đồng Nai	7.5	7.2	8.9	8	31.6	7.9	Đậu	
151	VHU.TAB1.03.151	191A070074	Nguyễn Thị Mỹ Anh	Kmăn	14/06/2001	Đắk Lắk	6.8	7.2	9.7	8.5	32.2	8.1	Đậu	
152	VHU.TAB1.03.152	221A030114	Trần Diễm	Kỳ	01/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6.4	9.1	5.5	27.0	6.8	Đậu	
153	VHU.TAB1.03.153	201A070131	Trương Hồng	Kỳ	18/04/2002	Long An	6	6.8	10	7.5	30.3	7.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
154	VHU.TAB1.03.154	211A140418	Nguyễn Phương	Lam	02/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8	9.7	4.5	29.2	7.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
155	VHU.TAB1.03.155	161A070126	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	23/05/1998	Đắk Nông	7.5	5.6	6.9	4	24.0	6.0	Đậu	
156	VHU.TAB1.03.156	211A030203	Nguyễn Đức	Lập	01/03/2003	Bình Thuận	6.5	8	9.1	6	29.6	7.4	Đậu	
157	VHU.TAB1.03.157	211A030823	Nguyễn Thị Thuỳ	Liên	18/04/2002	Đồng Tháp	7.5	4.8	7.1	4	23.4	5.9	Đậu	
158	VHU.TAB1.03.158	201A070139	Thái Hà Kiều	Liên	05/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
159	VHU.TAB1.03.159	211A030325	Lê Thị Mỹ	Linh	12/06/2003	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
160	VHU.TAB1.03.160		Lương Hoàng Lam	Linh	14/10/1995	Long An	7.8	8	9.7	7.5	33.0	8.3	Đậu	
161	VHU.TAB1.03.161	221A070037	Nguyễn Chí	Linh	16/09/2003	Tiền Giang	6.5	9.2	10	8.5	34.2	8.6	Đậu	
162	VHU.TAB1.03.162	211A040143	Nguyễn Hồ Ngọc	Linh	04/10/2003	Bình Định	7.8	7.6	9.4	5	29.8	7.5	Đậu	
163	VHU.TAB1.03.163	201A220006	Nguyễn Thị Kiều	Linh	11/01/2002	Quảng Ngãi	Vắng	7.6	9.4	4	21.0	5.3	Rớt	
164	VHU.TAB1.03.164	211A270025	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/08/2003	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
165	VHU.TAB1.03.165	221A370830	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	05/06/2004	Bình Định	7.8	7.2	8.9	3.5	27.4	6.9	Đậu	
166	VHU.TAB1.03.166	221A070002	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	24/08/2004	Quảng Nam	7.8	8	8.9	4.5	29.2	7.3	Đậu	
167	VHU.TAB1.03.167	211A030138	Nguyễn Trúc	Linh	30/10/2003	Bình Thuận	7.5	6.4	9.4	8	31.3	7.8	Đậu	
168	VHU.TAB1.03.168	201A080086	Phạm Thị Tuyết	Linh	25/03/2002	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
169	VHU.TAB1.03.169	221A230062	Tăng Trọng	Linh	04/02/2004	Bạc Liêu	7	6.4	9.1	4	26.5	6.6	Đậu	
170	VHU.TAB1.03.170	236A030023	Nguyễn Thanh	Lĩnh	04/10/1989	Bình Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
171	VHU.TAB1.03.171	211A030512	Trần Kim	Loan	13/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.2	10	8	35.0	8.8	Đậu	
172	VHU.TAB1.03.172	211A210001	Hoàng Anh	Lộc	03/12/2003	Đồng Tháp	8	7.6	9.7	7	32.3	8.1	Đậu	
173	VHU.TAB1.03.173	221A370880	Mai Đức	Lộc	28/10/2003	Đà Nẵng	8.3	8.8	9.1	7.5	33.7	8.4	Đậu	
174	VHU.TAB1.03.174	201A040107	Nguyễn Tấn	Lộc	08/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.2	7.4	4.5	26.6	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5 ; Nghe: 9.2 ; Đọc: 7.4
175	VHU.TAB1.03.175	211A030235	Trần Phúc	Lợi	09/02/2003	Đồng Nai	7.5	10	8.6	7.5	33.6	8.4	Đậu	
176	VHU.TAB1.03.176	191A010055	Huỳnh Kim	Long	04/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	7.6	9.1	8.5	31.2	7.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
177	VHU.TAB1.03.177	211A230022	Lưu Hồng	Luân	14/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.4	5.4	5	21.8	5.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
178	VHU.TAB1.03.178	211A080231	Nguyễn Ngọc Khánh	Ly	20/10/2003	Quảng Trị	6	9.2	9.7	6	30.9	7.7	Đậu	
179	VHU.TAB1.03.179	171A070166	Trần Trà	Ly	06/09/1999	Cà Mau	6.8	3.2	5.1	3.5	18.6	4.7	Rớt	
180	VHU.TAB1.03.180	221A080249	Huỳnh Ngọc Xuân	Mai	24/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.2	10	7.5	33.5	8.4	Đậu	
181	VHU.TAB1.03.181	211A030426	Lê Thị Trúc	Mai	19/08/2002	Cà Mau	4.5	6.8	4.3	8	23.6	5.9	Đậu	
182	VHU.TAB1.03.182		Lê Xuân	Mai	23/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
183	VHU.TAB1.03.183	221A050664	Ngô Thị Xuân	Mai	02/07/2004	Hậu Giang	5	4.8	5.4	5.5	20.7	5.2	Đậu	
184	VHU.TAB1.03.184	211A080114	Nguyễn Hoàng Tuyết	Mai	08/07/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	5.2	3.7	7	21.9	5.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0 ; Nghe: 5.2
185	VHU.TAB1.03.185	201A050116	Đặng Hoàng Gia	Mẫn	28/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	8.9	6	27.6	6.9	Đậu	
186	VHU.TAB1.03.186	211A030245	Trần Thị Diễm	Mi	29/09/2002	Long An	6	7.6	4.9	6.5	25.0	6.3	Đậu	
187	VHU.TAB1.03.187	181A030705	Bùi Hoàng Ngọc	Minh	23/05/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	9.1	7.5	30.7	7.7	Đậu	
188	VHU.TAB1.03.188	201A020007	Hà Văn	Minh	22/08/2002	Tây Ninh	5	7.6	6.9	5	24.5	6.1	Đậu	
189	VHU.TAB1.03.189	221A270008	Trần Hoàng	Minh	19/02/2003	Đồng Tháp	8	6.4	6.9	3.5	24.8	6.2	Đậu	
190	VHU.TAB1.03.190	201A110030	Trần Thị Quế	Minh	09/10/2002	Tiền Giang	4	9.2	8	8	29.2	7.3	Đậu	Bảo lưu Đọc: 8.0 ; Nghe: 9.2
191	VHU.TAB1.03.191	211A080249	Đỗ Thị Quý	Mùi	04/02/2003	Bình Thuận	7	8.8	8	6.5	30.3	7.6	Đậu	
192	VHU.TAB1.03.192	221A030199	Huỳnh Thị Diễm	My	21/10/2004	Tiền Giang	8	7.6	8.6	7.5	31.7	7.9	Đậu	
193	VHU.TAB1.03.193	221A050692	Lê Thảo	My	10/12/2004	Quảng Ngãi	7	10	10	8.5	35.5	8.9	Đậu	
194	VHU.TAB1.03.194	201A050151	Phạm Diệp Quỳnh	My	25/08/2001	Lâm Đồng	5	5.2	9.4	6.5	26.1	6.5	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2
195	VHU.TAB1.03.195	211A230085	Đậu Nhật	Nam	03/05/2003	Hà Tĩnh	8	5.2	9.1	6.5	28.8	7.2	Đậu	
196	VHU.TAB1.03.196	201A030522	Lê Hoàng	Nam	14/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	5.7	3.5	23.0	5.8	Đậu	
197	VHU.TAB1.03.197	211A010135	Hoàng Thị	Nga	19/10/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	7.2	8.6	7	27.8	7.0	Đậu	
198	VHU.TAB1.03.198	201A070154	Nguyễn Thị	Nga	30/12/2001	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
199	VHU.TAB1.03.199	211A080257	Nguyễn Thị Ngọc	Ngà	07/12/2003	Đồng Tháp	5	7.2	9.4	5.5	27.1	6.8	Đậu	
200	VHU.TAB1.03.200	221A040460	Nguyễn Ngọc Tuyết	Ngân	04/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6	5.6	8.6	6.5	26.7	6.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
201	VHU.TAB1.03.201	221A031373	Nguyễn Thủy Hồng	Ngân	24/03/2004	Đà Nẵng	5.5	6.4	9.4	5	26.3	6.6	Đậu	
202	VHU.TAB1.03.202	211A030492	Phạm Thị Kim	Ngân	13/11/2003	Kiên Giang	5	8	9.1	8.5	30.6	7.7	Đậu	
203	VHU.TAB1.03.203	211A140328	Phạm Trần Mỹ	Ngân	27/12/2003	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
204	VHU.TAB1.03.204	211A050131	Trần Ngọc Kim	Ngân	16/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.2	10	7.5	30.2	7.6	Đậu	
205	VHU.TAB1.03.205	201A080265	Trần Phan Khánh	Ngân	20/07/2002	Lâm Đồng	1	5.2	9.1	6	21.3	5.3	Rớt	
206	VHU.TAB1.03.206	221A030469	Lê Xuân	Nghi	25/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	7.2	9.4	8.5	29.6	7.4	Đậu	
207	VHU.TAB1.03.207	211A030223	Nguyễn Hoàng Đông	Nghi	27/02/2003	Tây Ninh	6.5	8.4	9.4	8	32.3	8.1	Đậu	
208	VHU.TAB1.03.208	221A370073	Nguyễn Vĩnh	Nghi	27/07/2004	Khánh Hòa	6	7.6	8.9	7.5	30.0	7.5	Đậu	
209	VHU.TAB1.03.209	231A050478	Phạm Nguyễn Gia	Nghi	30/08/2005	Bến Tre	6	6.8	9.7	7.5	30.0	7.5	Đậu	
210	VHU.TAB1.03.210	211A031042	Đặng Hữu	Nghĩa	24/05/2003	Đồng Tháp	5	6.4	9.4	3	23.8	6.0	Đậu	
211	VHU.TAB1.03.211	201A230071	Lê Quốc	Nghĩa	21/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	8	7	29.2	7.3	Đậu	
212	VHU.TAB1.03.212	211A030063	Hà Thê	Ngọc	31/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8	10	8.5	33.5	8.4	Đậu	
213	VHU.TAB1.03.213	211A031114	Mai Thị Hồng	Ngọc	25/01/2003	Đồng Nai	5	8	7.7	8	28.7	7.2	Đậu	
214	VHU.TAB1.03.214	201A030473	Nguyễn Đức	Ngọc	25/02/2002	Khánh Hòa	5	6.8	9.7	4	25.5	6.4	Đậu	
215	VHU.TAB1.03.215	191A070007	Nguyễn Khánh	Ngọc	09/01/2001	Đồng Nai	6.5	9.6	7.7	5	28.8	7.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 9.6 ; Đọc: 7.7
216	VHU.TAB1.03.216	221A031162	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	18/03/2004	Đồng Tháp	5.5	6.8	9.4	7.5	29.2	7.3	Đậu	
217	VHU.TAB1.03.217	221A370291	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	06/09/2004	Bình Thuận	6	8	10	8.5	32.5	8.1	Đậu	
218	VHU.TAB1.03.218	211A050321	Nguyễn Thụy Bích	Ngọc	30/01/2003	Lâm Đồng	6	4	7.7	6.5	24.2	6.1	Đậu	
219	VHU.TAB1.03.219	201A030669	Phan Huỳnh Hồng	Ngọc	12/10/2002	Bình Thuận	6	8.8	6	8.5	29.3	7.3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 8.8 ; Đọc: 6.0
220	VHU.TAB1.03.220	211A050354	Phan Thị Bích	Ngọc	11/10/2003	Bến Tre	5	9.2	6	7	27.2	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0 ; Đọc: 6.0
221	VHU.TAB1.03.221	221A030115	Võ Huỳnh Như	Ngọc	29/10/2004	Tiền Giang	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đậu	
222	VHU.TAB1.03.222	211A080081	Lê Thanh	Nguyên	29/10/2003	Đồng Tháp	6.5	6.8	4.9	6	24.2	6.1	Đậu	
223	VHU.TAB1.03.223	211A210138	Nguyễn Thảo	Nguyên	18/10/2003	Phú Yên	5	6	5.1	7.5	23.6	5.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
224	VHU.TAB1.03.224	201A080285	Nguyễn Thảo Phương	Nguyên	30/08/2002	Bạc Liêu	8	8.4	7.7	8.5	32.6	8.2	Đậu	
225	VHU.TAB1.03.225	211A031320	Phạm Thị Khôi	Nguyên	13/09/2003	Đắk Lắk	7	9.6	7.4	3	27.0	6.8	Đậu	
226	VHU.TAB1.03.226	211A310060	Tổng Thái	Nguyên	19/04/2003	An Giang	7.5	9.2	9.7	7.5	33.9	8.5	Đậu	
227	VHU.TAB1.03.227	211A030634	Đặng Thị Thu	Nguyệt	20/08/2003	Bình Định	5	8.4	8.9	3	25.3	6.3	Đậu	
228	VHU.TAB1.03.228	211A030344	Lý Xuân	Nguyệt	19/01/2003	Trà Vinh	5	7.2	8.9	4.5	25.6	6.4	Đậu	
229	VHU.TAB1.03.229	211A240073	Châu Thanh	Nhân	30/09/2003	Bình Dương	5	7.6	7.7	7	27.3	6.8	Đậu	
230	VHU.TAB1.03.230	191A030381	Nguyễn Trọng	Nhân	12/02/2001	An Giang	3	8	6.9	3.5	21.4	5.4	Đậu	
231	VHU.TAB1.03.231	191A080096	Bùi Hoàng	Nhận	22/11/2001	Bến Tre	3	8.4	7.4	5.5	24.3	6.1	Đậu	
232	VHU.TAB1.03.232	211A050113	Nguyễn Trương Minh	Nhật	15/01/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	8	6.6	6	25.6	6.4	Đậu	
233	VHU.TAB1.03.233	181A080372	Đỗ Uyển	Nhi	18/01/2000	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
234	VHU.TAB1.03.234	211A070015	Hà Hoài	Nhi	15/12/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
235	VHU.TAB1.03.235	211A190007	Lê Nguyên	Nhi	13/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	9.4	4	28.0	7.0	Đậu	
236	VHU.TAB1.03.236	221A310152	Lê Thị Ngọc	Nhi	10/09/2004	Bến Tre	5	7.6	8.9	7	28.5	7.1	Đậu	
237	VHU.TAB1.03.237	211A050158	Lý Thị Yến	Nhi	06/06/2003	Tây Ninh	5.5	7.2	9.1	7	28.8	7.2	Đậu	
238	VHU.TAB1.03.238	221A050720	Mai Yến	Nhi	26/03/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
239	VHU.TAB1.03.239	211A320130	Ngô Thị Ngọc	Nhi	30/07/2003	Kiên Giang	5	6	9.1	5	25.1	6.3	Đậu	
240	VHU.TAB1.03.240	211A100134	Nguyễn Ngọc Minh	Nhi	20/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.4	7.4	5	28.3	7.1	Đậu	
241	VHU.TAB1.03.241	211A210235	Nguyễn Ngọc Tường	Nhi	19/05/2003	Quảng Nam	6.5	7.2	5.7	8	27.4	6.9	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5 ; Viết: 8.0
242	VHU.TAB1.03.242	211A070152	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	04/07/2003	Tiền Giang	5	7.2	5.7	6	23.9	6.0	Đậu	
243	VHU.TAB1.03.243	201A080025	Nguyễn Thị Quyển	Nhi	17/04/2002	Bạc Liêu	7.5	7.2	6.3	8	29.0	7.3	Đậu	
244	VHU.TAB1.03.244	211A040140	Phạm Nguyễn Yến	Nhi	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8	8.9	8.5	30.9	7.7	Đậu	
245	VHU.TAB1.03.245	211A030938	Phạm Thị Huỳnh	Nhi	09/11/2003	Vĩnh Long	5	9.2	9.7	3	26.9	6.7	Đậu	
246	VHU.TAB1.03.246	211A050162	Phan Hồng	Nhi	18/09/2003	Bình Phước	5.5	5.6	4.6	5	20.7	5.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
247	VHU.TAB1.03.247	211A031153	Phan Thị Tuyết	Nhi	20/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	9.2	9.1	7.5	33.8	8.5	Đậu	
248	VHU.TAB1.03.248	211A030667	Trần Mai	Nhi	17/03/2003	Đắk Lắk	5	10	9.7	5	29.7	7.4	Đậu	
249	VHU.TAB1.03.249	211A030084	Trần Thị Yến	Nhi	03/11/2003	Khánh Hòa	6	10	10	7.5	33.5	8.4	Đậu	
250	VHU.TAB1.03.250	201A030490	Trương Hoàng Yến	Nhi	01/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8	9.4	5	28.9	7.2	Đậu	
251	VHU.TAB1.03.251	211A040182	Trương Tuyết	Nhi	26/04/2003	Bình Thuận	5.5	9.2	9.7	7	31.4	7.9	Đậu	
252	VHU.TAB1.03.252	201A080272	Bùi Phạm Quỳnh	Như	15/07/2002	Đồng Nai	4.5	8.8	8.6	7	28.9	7.2	Đậu	
253	VHU.TAB1.03.253	211A080177	Lê Thị Thanh	Như	20/11/2003	Tiền Giang	6	9.6	9.7	7.5	32.8	8.2	Đậu	
254	VHU.TAB1.03.254	211A310037	Nguyễn Quỳnh	Như	08/10/2003	Đồng Nai	6.5	4.8	7.1	3	21.4	5.4	Đậu	
255	VHU.TAB1.03.255	211A300029	Phạm Cao Quỳnh	Như	24/09/2003	Đồng Tháp	6	7.2	8.6	4	25.8	6.5	Đậu	
256	VHU.TAB1.03.256		Phạm Thị Bích	Như	14/02/1989	An Giang	7.5	7.2	8	4.5	27.2	6.8	Đậu	
257	VHU.TAB1.03.257	211A080080	Trịnh Gia	Như	01/03/2003	Bạc Liêu	5	9.2	8.9	6	29.1	7.3	Đậu	
258	VHU.TAB1.03.258	211A320003	Trương Huỳnh	Như	04/08/2002	Đồng Tháp	5.5	9.2	8.6	5.5	28.8	7.2	Đậu	
259	VHU.TAB1.03.259	211A160093	Bùi Thị Hồng	Nhung	08/01/2003	Bình Định	6	9.2	9.7	4	28.9	7.2	Đậu	
260	VHU.TAB1.03.260	211A320135	Cao Thị	Nhung	19/01/2003	Gia Lai	5	8	9.1	6.5	28.6	7.2	Đậu	
261	VHU.TAB1.03.261	201A100026	Hoàng Thị Hồng	Nhung	22/07/2002	Bình Phước	5	6.8	8.9	6.5	27.2	6.8	Đậu	
262	VHU.TAB1.03.262	211A070082	Lê Đặng Hồng	Nhung	17/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	8.6	6.5	28.5	7.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
263	VHU.TAB1.03.263	211A140259	Ngô Thị Hồng	Nhung	01/05/2003	Bình Định	6.5	8	8.6	5.5	28.6	7.2	Đậu	
264	VHU.TAB1.03.264	211A230220	Lê Hữu	Nhựt	19/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	7.2	8.6	5	25.8	6.5	Đậu	
265	VHU.TAB1.03.265	211A030086	Bùi Thị Kiều	Oanh	20/10/2003	Gia Lai	6.5	8	8.9	5.5	28.9	7.2	Đậu	
266	VHU.TAB1.03.266	211A300097	Phạm Hoàng Ngọc	Oanh	30/11/2003	Đồng Nai	7	8.4	8.6	5.5	29.5	7.4	Đậu	
267	VHU.TAB1.03.267	221A030985	Tô Yến	Oanh	07/12/2004	Ninh Thuận	5	8	6.9	5.5	25.4	6.4	Đậu	
268	VHU.TAB1.03.268	201A030310	Trần Thị Ngọc	Oanh	08/05/2001	Quảng Nam	5	7.6	7.7	5	25.3	6.3	Đậu	Bảo lưu Viết: 5.0
269	VHU.TAB1.03.269	191A030515	Trương Thị Hoàng	Oanh	27/04/2001	Vĩnh Long	5	7.2	9.4	3	24.6	6.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
270	VHU.TAB1.03.270	211A010104	Bùi Tấn	Phát	01/03/2003	Vĩnh Long	5	8	9.4	4.5	26.9	6.7	Đậu	
271	VHU.TAB1.03.271	201A080231	Nguyễn Thế	Phong	08/06/2002	Bình Phước	5	6.4	8	2	21.4	5.4	Rớt	
272	VHU.TAB1.03.272	201A270005	Đàm Gia	Phú	13/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.4	6	0.5	17.9	4.5	Rớt	
273	VHU.TAB1.03.273	221A210413	Phan Ngọc	Phú	12/10/2004	Tiền Giang	4	8.8	8.9	5	26.7	6.7	Đậu	
274	VHU.TAB1.03.274	201A080033	Trần Xuân	Phú	31/10/2002	Lâm Đồng	6	9.2	10	4.5	29.7	7.4	Đậu	
275	VHU.TAB1.03.275	211A010190	Đồng Đăng	Phúc	29/01/2003	Bắc Ninh	7	8.8	9.1	5	29.9	7.5	Đậu	
276	VHU.TAB1.03.276	201A010005	Lê Chí	Phúc	14/02/2000	Tây Ninh	5	7.2	8.6	0.5	21.3	5.3	Rớt	
277	VHU.TAB1.03.277	211A080096	Trần Hoàng	Phúc	09/02/2003	Đồng Tháp	8	5.6	4.3	4.5	22.4	5.6	Đậu	
278	VHU.TAB1.03.278		Phạm Thị Kim	Phụng	23/11/1993	Đồng Nai	5.5	7.2	4.6	3.5	20.8	5.2	Đậu	
279	VHU.TAB1.03.279	171A030107	Lê Lý Hoàng	Phước	18/05/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	8.8	8.3	6.5	30.6	7.7	Đậu	
280	VHU.TAB1.03.280	211A050259	Nguyễn Chính	Phước	26/12/2003	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
281	VHU.TAB1.03.281	211A030337	Đoàn Thị Ngọc	Phương	11/03/2003	Tiền Giang	7.8	10	8.6	6.5	32.9	8.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.8
282	VHU.TAB1.03.282	201A040089	Huỳnh Thị Yến	Phương	14/12/2002	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
283	VHU.TAB1.03.283	246A030017	Lê Ngọc	Phương	12/12/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	8.3	5	29.6	7.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
284	VHU.TAB1.03.284	201A070159	Ngô Đức	Phương	26/03/2002	Lâm Đồng	8	9.6	10	6.5	34.1	8.5	Đậu	
285	VHU.TAB1.03.285	201A230066	Vũ Thị Kim	Phương	08/03/2002	Bình Phước	5	8.4	8.3	6	27.7	6.9	Đậu	
286	VHU.TAB1.03.286	201A030281	Đỗ Trần Minh	Quân	11/10/2002	Lâm Đồng	6	5.2	7.7	1.5	20.4	5.1	Rớt	Bảo lưu Nói 6.0 ; Nghe 5.2
287	VHU.TAB1.03.287	211A031524	Vương Ngọc	Quí	20/11/2003	Trà Vinh	6	10	10	8	34.0	8.5	Đậu	
288	VHU.TAB1.03.288	201A010249	Lê Phú	Quốc	21/06/2002	Phú Yên	5.5	8.4	8.6	6	28.5	7.1	Đậu	
289	VHU.TAB1.03.289	171A080273	Nguyễn Tấn	Quốc	04/12/1998	Bình Thuận	7.5	10	8.9	6	32.4	8.1	Đậu	
290	VHU.TAB1.03.290	221A050722	Trương Thị Thảo	Quy	26/11/2003	Phú Yên	5	8.8	8.6	5	27.4	6.9	Đậu	
291	VHU.TAB1.03.291	161A030244	Lê Thị Mỹ	Quyên	18/03/1998	Đắk Lắk	7	8.4	8.9	7.5	31.8	8.0	Đậu	
292	VHU.TAB1.03.292	181A080178	Nguyễn Thị Thu	Quyên	11/11/2000	Tây Ninh	5	5.6	5.4	5.5	21.5	5.4	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
293	VHU.TAB1.03.293	221A210664	Phạm Thu	Quyên	18/12/2004	Đồng Tháp	5	7.2	8.3	5	25.5	6.4	Đậu	
294	VHU.TAB1.03.294	221A320255	Trịnh Kim	Quyên	17/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	7.4	2	23.6	5.9	Rớt	
295	VHU.TAB1.03.295	211A030039	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	24/01/2002	Long An	6	5.6	5.7	0	17.3	4.3	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0 ; Đọc: 5.7
296	VHU.TAB1.03.296	211A031234	Đỗ Thị Hương	Quỳnh	28/11/2003	Thái Nguyên	5.5	10	10	4.5	30.0	7.5	Đậu	
297	VHU.TAB1.03.297	211A031116	Lê Đỗ Phương	Quỳnh	20/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.4	2	26.1	6.5	Rớt	
298	VHU.TAB1.03.298	211A080219	Lê Thị Thuý	Quỳnh	25/10/2003	Bến Tre	5	9.2	9.4	7	30.6	7.7	Đậu	
299	VHU.TAB1.03.299	211A031378	Nguyễn Diễm	Quỳnh	05/05/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8.4	8.9	6.5	29.8	7.5	Đậu	
300	VHU.TAB1.03.300	211A031220	Nguyễn Việt	Sang	16/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8	7.7	7.5	28.7	7.2	Đậu	
301	VHU.TAB1.03.301	201A150096	Nguyễn Yến	Sang	23/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	10	8.9	4	27.9	7.0	Đậu	
302	VHU.TAB1.03.302	211A030487	Võ Thị Tuyết	Sương	14/09/2003	Bình Thuận	5	10	7.7	5.5	28.2	7.1	Đậu	
303	VHU.TAB1.03.303	211A030999	Nguyễn Đoàn Long	Tài	30/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	10	9.4	5	32.4	8.1	Đậu	
304	VHU.TAB1.03.304	221A030454	Lý Thị Thanh	Tâm	04/02/2004	Long An	7	8.8	9.4	8.5	33.7	8.4	Đậu	
305	VHU.TAB1.03.305		Nguyễn Tử Minh	Tâm	31/07/1989	Tiền Giang	Vắng	5.2	4.6	2.5	12.3	3.1	Rớt	
306	VHU.TAB1.03.306	221A240050	Vũ Nhật	Tân	15/10/2004	Phú Thọ	8	9.2	6.3	9	32.5	8.1	Đậu	
307	VHU.TAB1.03.307	201A100036	Châu Yếu	Tết	16/12/1992	Sóc Trăng	6	5.2	3	2	16.2	4.1	Rớt	
308	VHU.TAB1.03.308	191A080166	Đào Duy	Thái	13/03/2001	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
309	VHU.TAB1.03.309	211A010404	Nguyễn Quốc	Thái	26/09/2003	Quảng Ngãi	7.0	6.4	5.1	4.5	23.0	5.8	Đậu	
310	VHU.TAB1.03.310	211A070141	Trần Nhật	Thái	22/02/2003	Long An	7.8	3.2	4.0	8.0	23.0	5.8	Đậu	
311	VHU.TAB1.03.311	211A140002	Lê Thị Hồng	Thắm	21/09/2002	Tiền Giang	7.8	8.8	8.6	3.0	28.2	7.1	Đậu	
312	VHU.TAB1.03.312	211A150257	Trương Thị Hồng	Thắm	05/05/2003	Tây Ninh	7.5	9.2	8.6	4.0	29.3	7.3	Đậu	
313	VHU.TAB1.03.313	211A030418	Đinh Văn	Thắng	28/12/2003	Thanh Hóa	7.5	9.6	10.0	7.5	34.6	8.7	Đậu	
314	VHU.TAB1.03.314		Lê Minh	Thắng	03/02/1985	Quảng Nam	7.5	9.6	10.0	8.0	35.1	8.8	Đậu	
315	VHU.TAB1.03.315		Trần Văn	Thắng	02/12/1980	Tây Ninh	7.8	10.0	10.0	8.5	36.3	9.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
316	VHU.TAB1.03.316	211A190003	Hà	Thanh	22/03/2001	Nghệ An	8.0	10.0	10.0	8.0	36.0	9.0	Đậu	
317	VHU.TAB1.03.317	211A230206	Nguyễn Ngọc	Thanh	10/01/2003	Quảng Ngãi	7.0	7.2	8.6	6.0	28.8	7.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 7.2
318	VHU.TAB1.03.318	221A020035	Võ Duy	Thanh	25/07/2004	Đồng Nai	7.5	2.8	3.1	0.0	13.4	3.4	Rớt	
319	VHU.TAB1.03.319	211A010007	Nguyễn Đình	Thành	09/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	7.2	8.6	4.5	27.6	6.9	Đậu	
320	VHU.TAB1.03.320	171A070187	Nguyễn Ngọc	Thành	07/12/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.8	4.4	3.1	2.0	16.3	4.1	Rớt	
321	VHU.TAB1.03.321	211A270040	Bùi Thị Phương	Thảo	25/07/2003	Long An	7.3	5.6	5.4	6.0	24.3	6.1	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6 ; Đọc: 5.4 ; Viết: 6.0
322	VHU.TAB1.03.322	211A070161	Chu Thị Thanh	Thảo	19/10/2003	Bình Thuận	8.3	7.6	6.9	8.0	30.8	7.7	Đậu	
323	VHU.TAB1.03.323	221A030376	Hồ Thu	Thảo	22/10/2004	Bình Định	7.5	7.2	6.3	7.5	28.5	7.1	Đậu	
324	VHU.TAB1.03.324	211A230146	Huỳnh Thị Anh	Thảo	16/04/2003	Ninh Thuận	7.8	9.2	5.1	5.0	27.1	6.8	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.1 ; Viết: 5.0
325	VHU.TAB1.03.325	211A080216	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	19/02/2003	Đồng Tháp	7.0	8.8	8.0	6.5	30.3	7.6	Đậu	
326	VHU.TAB1.03.326	221A030116	Lê Thị Hương	Thảo	17/05/2004	Bình Phước	5.0	8.4	8.3	3.5	25.2	6.3	Đậu	
327	VHU.TAB1.03.327	201A100025	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	04/08/2002	Đồng Nai	6.8	4.0	5.1	1.0	16.9	4.2	Rớt	
328	VHU.TAB1.03.328		Nguyễn Thị Thanh	Thảo	27/06/1997	Bình Thuận	6.8	5.6	6.6	3.5	22.5	5.6	Đậu	
329	VHU.TAB1.03.329	211A031096	Trần Thị Phương	Thảo	10/01/2003	Lâm Đồng	5.0	10.0	6.3	7.5	28.8	7.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0 ; Đọc 6.3
330	VHU.TAB1.03.330	201A040007	Trương Thị Thanh	Thảo	01/12/2002	Bến Tre	6.8	9.2	5.7	2.0	23.7	5.9	Rớt	
331	VHU.TAB1.03.331	221A031100	Võ Thu	Thảo	03/07/2004	Bình Thuận	8.5	8.4	10.0	4.0	30.9	7.7	Đậu	
332	VHU.TAB1.03.332	211A040073	Lê Thị Kim	Thi	12/04/2003	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
333	VHU.TAB1.03.333	201A270017	Trần Thị Mộng	Thi	01/01/2002	Bến Tre	7.3	9.6	6.0	5.0	27.9	7.0	Đậu	
334	VHU.TAB1.03.334	211A080116	Trương Ngọc Anh	Thi	01/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	7.2	9.4	5.0	26.6	6.7	Đậu	
335	VHU.TAB1.03.335	161A070233	Võ Hồng	Thiên	01/05/1998	Quảng Nam	7.8	6.8	6.9	3.5	25.0	6.3	Đậu	
336	VHU.TAB1.03.336	211A080082	Đình Đức	Thịnh	01/01/2003	Đồng Tháp	5.5	7.6	8.0	8.0	29.1	7.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5
337	VHU.TAB1.03.337	211A030172	Trần Anh	Thơ	29/06/2003	Phú Yên	8.3	9.2	8.3	4.0	29.8	7.5	Đậu	
338	VHU.TAB1.03.338	201A030519	Huỳnh Hoàng	Thông	07/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
339	VHU.TAB1.03.339	191A010118	Nguyễn Đức	Thông	28/07/2001	Đồng Nai	7.3	8.8	8.0	6.0	30.1	7.5	Đậu	
340	VHU.TAB1.03.340	211A010083	Phan Huy	Thông	23/03/2003	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
341	VHU.TAB1.03.341	211A031052	Nguyễn Thái Uyên	Thu	03/08/2003	Bình Thuận	8.3	5.2	8.0	6.5	28.0	7.0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2 ; Đọc: 5.1
342	VHU.TAB1.03.342	221A040344	Dương Hoàng Anh	Thư	13/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	7.6	7.4	5.5	28.8	7.2	Đậu	
343	VHU.TAB1.03.343	211A230082	Lê Hoàng Oanh	Thư	08/12/2003	Bình Thuận	6.5	6.8	5.4	4.0	22.7	5.7	Đậu	
344	VHU.TAB1.03.344	211A040231	Lê Nguyễn Trang	Thư	03/09/2003	Tiền Giang	8.3	9.2	8.9	7.0	33.4	8.4	Đậu	
345	VHU.TAB1.03.345	211A070052	Mai Thị Minh	Thư	15/05/2003	Cà Mau	7.8	8.8	9.4	8.5	34.5	8.6	Đậu	
346	VHU.TAB1.03.346	211A230009	Nguyễn Thị Anh	Thư	13/11/2003	Tiền Giang	7.8	10.0	8.3	8.0	34.1	8.5	Đậu	
347	VHU.TAB1.03.347	211A010060	Thái Minh	Thuần	26/10/2003	Khánh Hòa	7.8	7.2	6.9	5.0	26.9	6.7	Đậu	
348	VHU.TAB1.03.348	201A070052	Nguyễn Ngọc	Thuận	09/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	9.2	5.1	8.0	27.3	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
349	VHU.TAB1.03.349	201A210012	Nguyễn Trang Hiền	Thực	13/01/2002	Bình Thuận	6.8	7.2	7.1	3.0	24.1	6.0	Đậu	
350	VHU.TAB1.03.350	211A030612	Nguyễn Vô Hiền	Thực	27/02/2003	Quảng Ngãi	7.5	9.6	9.1	6.0	32.2	8.1	Đậu	
351	VHU.TAB1.03.351	201A010081	Nguyễn Hoài	Thương	04/09/2002	Bình Thuận	7.3	10.0	8.3	8.0	33.6	8.4	Đậu	
352	VHU.TAB1.03.352	211A080075	Nguyễn Thanh	Thủy	28/10/2003	Bình Thuận	7.8	6.8	9.4	5.0	29.0	7.3	Đậu	
353	VHU.TAB1.03.353	191A030053	Trần Thị	Thủy	13/10/2001	Bình Phước	7.5	10.0	9.1	5.5	32.1	8.0	Đậu	
354	VHU.TAB1.03.354	211A070002	Trần Thị Thanh	Thủy	19/05/2003	Kon Tum	6.8	9.6	10	8	34.4	8.6	Đậu	
355	VHU.TAB1.03.355	171A140016	Trần Xuân	Thy	07/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
356	VHU.TAB1.03.356	211A050199	Đa Ngọc Thủy	Tiên	07/10/2003	Bình Thuận	6.5	9.6	9.1	8.5	33.7	8.4	Đậu	
357	VHU.TAB1.03.357	221A030915	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	29/04/2004	Đồng Tháp	6.8	8.4	8.9	7	31.1	7.8	Đậu	
358	VHU.TAB1.03.358	211A290001	Võ Thị Hạnh	Tiên	06/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.6	9.1	8	33.5	8.4	Đậu	
359	VHU.TAB1.03.359	201A030428	Ngô Quang	Tiến	23/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
360	VHU.TAB1.03.360	161A100104	Nguyễn Lê Trí	Tín	31/01/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	8.6	7	30.9	7.7	Đậu	
361	VHU.TAB1.03.361	211A030470	Lưu Văn An	Toàn	21/09/2003	Long An	6.8	9.6	8.9	8.5	33.8	8.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
362	VHU.TAB1.03.362	201A030081	Nguyễn Tiến	Tới	06/01/2002	Đắk Lắk	7,5	9.6	9.1	5	23.7	5.9	Đậu	
363	VHU.TAB1.03.363	201A040101	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trâm	12/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8.8	9.7	2	28.8	7.2	Rớt	
364	VHU.TAB1.03.364	211A230136	Vũ Thị Ngọc	Trâm	05/07/2003	Đắk Lắk	8	10	9.4	7	34.4	8.6	Đậu	
365	VHU.TAB1.03.365	211A320145	Vy Bảo	Trâm	10/08/2003	Bình Phước	7.8	9.6	9.4	8	34.8	8.7	Đậu	
366	VHU.TAB1.03.366	201A030200	Đào Thị Bích	Trân	16/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8.8	9.4	6.5	33.0	8.3	Đậu	
367	VHU.TAB1.03.367	211A320040	Huỳnh Thị Thảo	Trân	24/01/2003	Tây Ninh	7.8	9.6	8.3	7.5	33.2	8.3	Đậu	
368	VHU.TAB1.03.368	221A370485	Huỳnh Trần	Trân	13/01/2004	Cà Mau	8	4.8	5.1	5.5	23.4	5.9	Đậu	
369	VHU.TAB1.03.369	211A031362	Lê Ngọc	Trân	30/04/2003	Kiên Giang	8.5	8.8	8	7	32.3	8.1	Đậu	
370	VHU.TAB1.03.370	211A030720	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	04/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	7.2	4.6	6.5	24.6	6.2	Đậu	
371	VHU.TAB1.03.371	211A140202	Phan Huỳnh Bảo	Trân	12/03/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	4.4	5.7	4.5	22.9	5.7	Đậu	
372	VHU.TAB1.03.372	211A030274	Đinh Huỳnh Thảo	Trang	11/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	8.6	7	31.9	8.0	Đậu	
373	VHU.TAB1.03.373	211A030116	Nguyễn Kiều	Trang	15/12/2003	Bạc Liêu	7.3	8.4	8.3	5.5	29.5	7.4	Đậu	
374	VHU.TAB1.03.374	211A040085	Nguyễn Thị Thủy	Trang	06/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	6	6	4	22.3	5.6	Đậu	
375	VHU.TAB1.03.375	201A040014	Nguyễn Thuý	Trang	09/02/2002	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
376	VHU.TAB1.03.376		Võ Thị Minh	Trang	06/12/1990	Bến Tre	7.3	6.8	7.7	5.5	27.3	6.8	Đậu	
377	VHU.TAB1.03.377	211A010185	Nguyễn Văn	Trí	03/04/2003	Khánh Hòa	7.3	4.8	6.3	1.5	19.9	5.0	Rớt	
378	VHU.TAB1.03.378	211A020014	Trịnh Nguyễn Hiền	Trí	20/06/2003	Vĩnh Long	7.8	9.2	9.1	7	33.1	8.3	Đậu	
379	VHU.TAB1.03.379	201A170168	Nguyễn Thị Lan	Trình	05/09/2002	Bình Phước	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
380	VHU.TAB1.03.380	201A010146	Nguyễn Văn	Trọng	18/05/2002	Cần Thơ	6.8	6	7.1	1.5	21.4	5.4	Rớt	
381	VHU.TAB1.03.381	211A070086	Lê Thành	Trúc	20/12/2003	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
382	VHU.TAB1.03.382	211A010328	Nguyễn Thị Mai	Trúc	28/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.6	10	7	33.4	8.4	Đậu	
383	VHU.TAB1.03.383	211A030662	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/07/2003	Ninh Thuận	5	9.2	9.1	3.5	26.8	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
384	VHU.TAB1.03.384	211A240065	Trần Thị Kim	Trúc	14/12/2003	Phú Yên	6.8	9.2	9.4	5.5	30.9	7.7	Đậu	
385	VHU.TAB1.03.385	211A320022	Ngô Minh	Trung	27/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	10	6	31.3	7.8	Đậu	
386	VHU.TAB1.03.386	201A030896	Nguyễn Văn	Trung	06/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	8.4	8.6	3	28.5	7.1	Đậu	
387	VHU.TAB1.03.387	211A080121	Bùi Nhật	Trường	13/04/2003	Tây Ninh	6.5	9.6	9.1	5.5	30.7	7.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5 ; Viết: 5.5
388	VHU.TAB1.03.388		Nguyễn Quang	Trường	07/05/2001	Đắk Nông	6.5	8	9.4	3	26.9	6.7	Đậu	
389	VHU.TAB1.03.389	201A310010	Nguyễn Thanh	Tú	13/08/2002	Đồng Tháp	7.5	6.8	8.6	4	26.9	6.7	Đậu	
390	VHU.TAB1.03.390	211A040138	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	07/06/2003	Tiền Giang	7	9.6	9.4	8	34.0	8.5	Đậu	
391	VHU.TAB1.03.391	211A240074	Phạm Thị Cẩm	Tú	30/04/2003	Hậu Giang	6.5	9.2	9.1	3	27.8	7.0	Đậu	
392	VHU.TAB1.03.392	211A230013	Trần thị Cẩm	Tú	23/08/2003	Tiền Giang	7.8	9.6	9.1	8.5	35.0	8.8	Đậu	
393	VHU.TAB1.03.393	191A010113	Hồ	Tuấn	03/07/2001	Thừa Thiên Huế	6	6.4	9.1	5.5	27.0	6.8	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.4 ; Viết: 5.5
394	VHU.TAB1.03.394	211A010015	Ngô Hoàng Anh	Tuấn	28/09/2003	Long An	6	7.6	8.9	6.5	29.0	7.3	Đậu	
395	VHU.TAB1.03.395	201A320025	Nguyễn Đình	Tuấn	28/05/2002	Bình Thuận	6.8	9.2	9.7	4	29.7	7.4	Đậu	
396	VHU.TAB1.03.396	201A270009	Nguyễn Thanh	Tùng	15/01/2002	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.8	7.6	9.4	7.5	31.3	7.8	Đậu	
397	VHU.TAB1.03.397	211A080001	Trần Lan	Tường	12/07/2000	Đồng Tháp	8.3	7.2	8	3.5	27.0	6.8	Đậu	
398	VHU.TAB1.03.398	211A030305	Đặng Thị Bích	Tuyền	09/08/2002	Khánh Hòa	7.8	8.4	8.9	6.5	31.6	7.9	Đậu	
399	VHU.TAB1.03.399	211A080213	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyền	28/09/2003	Bến Tre	7	10	9.4	8	34.4	8.6	Đậu	
400	VHU.TAB1.03.400	211A031344	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	02/05/2003	Bình Định	Vắng	9.6	8.3	4.5	22.4	5.6	Rớt	
401	VHU.TAB1.03.401	201A080063	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	1	8.8	9.1	5	23.9	6.0	Rớt	
402	VHU.TAB1.03.402	201A030305	Phạm Như Ánh	Tuyết	09/01/2002	Bình Thuận	5.5	10	9.4	8	32.9	8.2	Đậu	
403	VHU.TAB1.03.403	191A080079	Nguyễn Băng Tường	Uyên	01/08/2000	Bình Thuận	8	7.6	8.6	7	31.2	7.8	Đậu	
404	VHU.TAB1.03.404	201A100011	Phạm Ngọc Huệ	Uyên	01/04/2002	Đồng Nai	6.5	10	9.7	8	34.2	8.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
405	VHU.TAB1.03.405	211A031102	Phạm Thị Hoài	Uyên	06/11/2003	Quảng Ngãi	6	9.6	8.3	6.5	30.4	7.6	Đậu	
406	VHU.TAB1.03.406	211A030827	Đào Thị Thúy	Vân	05/01/2003	Bình Phước	7	9.6	9.4	5	31.0	7.8	Đậu	
407	VHU.TAB1.03.407	221A320338	Trần Phương Thảo	Vân	13/02/2001	Bình Thuận	7.5	10	9.7	8.5	35.7	8.9	Đậu	
408	VHU.TAB1.03.408	211A030724	Trần Thị	Vân	25/07/2003	Quảng Ngãi	6	6.8	8.3	6.5	27.6	6.9	Đậu	
409	VHU.TAB1.03.409		Trương Thị Thúy	Vân	19/08/1980	Quảng Nam	5	9.6	9.1	4.5	28.2	7.1	Đậu	
410	VHU.TAB1.03.410	221A290009	Nguyễn Đình	Văn	07/01/2002	Gia Lai	5	6	10	8.5	29.5	7.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0 ; Nghe: 6.0
411	VHU.TAB1.03.411		Nguyễn Khắc Tường	Văn	27/12/2000	Đồng tháp	6.5	9.6	9.4	8	33.5	8.4	Đậu	
412	VHU.TAB1.03.412	211A080070	Nguyễn Thị Tuyết	Vinh	21/03/2003	Bình Định	7.5	10	9.7	7.5	34.7	8.7	Đậu	
413	VHU.TAB1.03.413	211A230214	Phùng Tấn	Vinh	03/02/2003	Bình Định	6	8.8	8	6	28.8	7.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
414	VHU.TAB1.03.414	221A050659	Nguyễn Trung	Vĩnh	08/08/2004	Tây Ninh	8	7.6	8.3	5	28.9	7.2	Đậu	
415	VHU.TAB1.03.415	201A210111	Lê Văn	Vũ	22/12/2002	Bình Dương	7	10	10	5	32.0	8.0	Đậu	
416	VHU.TAB1.03.416	211A031511	Quản Bá Thiên	Vũ	19/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	7.7	4.5	25.6	6.4	Đậu	
417	VHU.TAB1.03.417	211A070038	Nguyễn Tấn	Vương	16/12/2002	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
418	VHU.TAB1.03.418	211A050243	Đặng Vũ Tường	Vy	03/11/2003	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
419	VHU.TAB1.03.419	211A070026	Đỗ Thuý	Vy	30/11/2003	Bạc Liêu	5.5	5.6	6	3	20.1	5.0	Đậu	
420	VHU.TAB1.03.420	201A070038	Huỳnh Nguyễn Phương	Vy	02/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	9.2	7.1	7	29.3	7.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0 ; Viết: 7.0
421	VHU.TAB1.03.421	211A320013	Lê	Vy	04/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.4	9.4	8	28.8	7.2	Đậu	
422	VHU.TAB1.03.422	211A030121	Nguyễn Hà Thuý	Vy	18/01/2003	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
423	VHU.TAB1.03.423	221A320261	Nguyễn Phan Tường	Vy	05/08/2004	Đồng Tháp	5.5	8.4	7.7	7	28.6	7.2	Đậu	
424	VHU.TAB1.03.424	211A300028	Nguyễn Thanh	Vy	19/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9	7.6	7.7	6	30.3	7.6	Đậu	
425	VHU.TAB1.03.425	211A030902	Nguyễn Thị Cẩm	Vy	21/05/2003	Long An	Vắng	9.6	7.4	3	20.0	5.0	Rớt	
426	VHU.TAB1.03.426	221A370244	Nguyễn Thị Thảo	Vy	09/07/2004	Tiền Giang	6	8.8	9.4	8	32.2	8.1	Đậu	
427	VHU.TAB1.03.427	221A070079	Nguyễn Thị Thúy	Vy	01/07/2004	Vĩnh Long	7	9.2	8.6	8	32.8	8.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
428	VHU.TAB1.03.428	201A010023	Nguyễn Thị Trường	Vy	25/05/2002	Bến Tre	5	6.8	4.9	7.5	24.2	6.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
429	VHU.TAB1.03.429	201A270003	Nguyễn Thuý	Vy	21/10/2002	Bến Tre	7.5	9.6	5.4	5.5	28.0	7.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
430	VHU.TAB1.03.430	201A080197	Nguyễn Thụy Yến	Vy	07/01/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	7.6	6.3	5	24.4	6.1	Đậu	
431	VHU.TAB1.03.431	201A070085	Nguyễn Triệu Yến	Vy	03/09/2001	Kiên Giang	5	7.2	8.3	5	25.5	6.4	Đậu	Bảo lưu Viết: 5.0
432	VHU.TAB1.03.432	211A030468	Võ Phạm Thuý	Vy	24/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
433	VHU.TAB1.03.433	221A030236	Lại Thị	Xuân	11/11/2004	Bình Phước	6	10	8.6	8	32.6	8.2	Đậu	
434	VHU.TAB1.03.434	211A290016	Phương Tuyết	Xuân	09/12/2003	Tây Ninh	5.5	7.2	6.9	7.5	27.1	6.8	Đậu	
435	VHU.TAB1.03.435	211A030614	Sú Mẫn	Y	02/02/2003	Bình Thuận	7	7.2	6.9	3.5	24.6	6.2	Đậu	
436	VHU.TAB1.03.436	201A030554	Dương Mỹ	Yến	15/04/2001	Cà Mau	6.5	6	3.1	2	17.6	4.4	Rớt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 436
Số thí sinh dự kiểm tra: 401
Số thí sinh vắng kiểm tra: 35
Số thí sinh đậu: 367
Số thí sinh rớt: 34

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức